

BIỂU GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH

ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC TÂN TRỤ



(Ban hành kèm theo Quyết định số 910/QĐ-TTYT ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Tân Trụ)

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
KHÁM BỆNH			
1	Giá khám bệnh	39.800	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
NGÀY GIƯỜNG			
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	364.400	
2	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	245.000	
3	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000	
4	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	169.200	
Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;			
5	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	272.200	
6	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241.300	
7	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	202.300	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
SIÊU ÂM			
1	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	
2	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	
3	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	
4	Siêu âm ổ bụng	58.600	
5	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	
6	Siêu âm doppler mạch máu	252.300	
7	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252.300	
8	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252.300	
9	Siêu âm doppler tim	252.300	
10	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
11	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
12	Siêu âm màng phổi	58.600	
13	Điều trị bằng siêu âm	48.700	Chưa bao gồm nẹp, vít.
14	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	
15	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	
16	Siêu âm dương vật	58.600	Chưa bao gồm thuốc
17	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	
18	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
19	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	
20	Siêu âm màng phổi	58.600	
21	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	
22	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	
23	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	
24	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
25	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
26	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	
27	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	
28	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	
29	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	
30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	
31	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	
32	Siêu âm tuyến giáp	58.600	
33	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	
34	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	
35	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	
36	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252.300	
37	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	
38	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	
39	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	
40	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	
41	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao
42	Siêu âm doppler gan lách	89.300	
43	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	
44	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	
45	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	Bằng phương pháp DEXA
ĐIỆN TIM			
1	Điện tim thường	39.900	
2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	215.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
CHỤP XQ			
1	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	
2	Chụp X-quang Blondeau	58.300	
3	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	58.300	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
4	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	58.300	
5	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	58.300	
6	Chụp X-quang hàm chếch một bên	58.300	
7	Chụp X-quang Hirtz	58.300	
8	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	58.300	
9	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	58.300	
10	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	58.300	
11	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	58.300	
12	Chụp X-quang khớp vai thẳng	58.300	
13	Chụp X-quang khung chậu thẳng	58.300	
14	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	58.300	Chưa bao gồm thuốc
15	Chụp X-quang ngực thẳng	58.300	Chưa bao gồm thuốc
16	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	58.300	
17	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	58.300	
18	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	58.300	
19	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	58.300	
20	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	58.300	
21	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	64.300	
22	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	64.300	
23	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	64.300	
24	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	64.300	
25	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	64.300	
26	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	64.300	
27	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	64.300	
28	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	64.300	
29	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	64.300	
30	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	64.300	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
31	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	64.300	
32	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	64.300	
33	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	64.300	
34	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	64.300	
35	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	64.300	
36	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	64.300	
37	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	64.300	
38	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	64.300	
39	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	64.300	
40	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	64.300	
41	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	64.300	
42	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	64.300	
43	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	64.300	
44	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	64.300	
45	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	64.300	
46	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	64.300	
47	Chụp X-quang khớp vai thẳng	64.300	
48	Chụp X-quang khung chậu thẳng	64.300	
49	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	64.300	
50	Chụp X-quang ngực thẳng	64.300	
51	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	64.300	
52	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	77.300	
53	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	77.300	
54	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	77.300	
55	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	77.300	
56	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	77.300	
57	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	77.300	
58	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	77.300	
59	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	77.300	
60	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	77.300	
61	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	77.300	
62	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	77.300	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
63	Chụp X-quang khớp vai thẳng	77.300	
64	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	77.300	
65	Chụp X-quang ngực thẳng	77.300	
66	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	77.300	
67	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	77.300	
68	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	77.300	
69	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	77.300	
70	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	77.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
71	Chụp X-quang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo	77.300	
72	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	77.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
73	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	Áp dụng cho 01 vị trí
80	Chụp X-quang thực quản dạ dày	124.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	Chụp X-quang hàm chếch một bên	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	Chụp X-quang Hirtz	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
95	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	Chụp X-quang khớp vai thẳng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	Chụp X-quang khung chậu thẳng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	Chụp X-quang ngực thẳng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	Chụp X-quang tại giường	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
XÉT NGHIỆM			
1	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	
2	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	
3	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	
4	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	
6	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400	
7	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400	
8	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	
9	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu...
10	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	
11	Định lượng D-Dimer	272.900	
12	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60.800	
13	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	
14	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31.100	Giá cho mỗi yếu tố.

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
15	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600	Giá cho mỗi yếu tố.
16	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
17	Thời gian đông máu	13.600	
18	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400	
19	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43.500	
20	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500	
21	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500	
22	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
23	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	
24	Cặn Addis	44.800	
25	Định lượng D-Dimer [Máu]	272.900	
26	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300	
27	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700	
28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	605.100	
29	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144.200	
30	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156.200	
31	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	
32	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	
33	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13.400	
34	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	
35	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700	
36	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100	
37	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	
38	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	
39	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	
40	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
41	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	
42	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	
43	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	
44	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	
45	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	
46	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	
47	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	
48	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	
49	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	
50	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	
51	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
52	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
53	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
54	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
55	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190.300	
56	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
57	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	
58	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900	
59	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	200.300	
60	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
61	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95.300	Mỗi chất
62	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89.700	Mỗi chất
63	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	212.300	Mỗi chất
64	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	Mỗi chất
65	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	Mỗi chất
66	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	
67	Định lượng Troponin T [Máu]	78.500	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
68	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	
69	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	
70	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	
71	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	
72	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	
73	Định lượng Protein (niệu)	14.400	
74	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	
75	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	501.300	
76	HAV IgM miễn dịch bán tự động	116.400	
77	HAV total miễn dịch bán tự động	110.800	
78	HBeAb miễn dịch bán tự động	104.400	
79	HBeAb miễn dịch tự động	104.400	
80	HIV Ab test nhanh	58.600	
81	HBsAb định lượng	126.400	
82	HBsAb miễn dịch bán tự động	78.300	
83	HCV Ab test nhanh	58.600	
84	HCV Ab miễn dịch bán tự động	130.500	
85	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	
86	HBcAb test nhanh	65.200	
87	HBeAb test nhanh	65.200	
88	HBsAb test nhanh	65.200	
89	HBeAg miễn dịch bán tự động	104.400	
90	HBeAg miễn dịch tự động	104.400	
91	HBeAg test nhanh	65.200	
92	HBsAg test nhanh	58.600	
93	HBsAg miễn dịch bán tự động	81.700	
94	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	
95	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	
96	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
97	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	
98	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	
99	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	
100	Vi nấm nhuộm soi	45.500	
101	Vi nấm soi tươi	45.500	
102	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	
103	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
104	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	
105	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	
106	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
107	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	
108	Vi nấm test nhanh	261.000	
109	Virus test nhanh	261.000	
110	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	190.400	
111	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200	
THỦ THUẬT YHCT			
1	Bỏ thuốc	57.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2	Cấy chỉ	156.400	
3	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	
4	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400	
5	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400	
6	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400	
7	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	
8	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156.400	
9	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
10	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	
11	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	
12	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
13	Cấy chi điều trị di tinh	156.400	
14	Cấy chi điều trị giảm thị lực	156.400	
15	Cấy chi điều trị giảm thính lực	156.400	
16	Cấy chi điều trị hen phế quản	156.400	
17	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	
18	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400	
19	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	156.400	
20	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	Chưa bao gồm dao..
21	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	Chưa bao gồm dao..
22	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	156.400	Chưa bao gồm dao..
23	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	156.400	Chưa bao gồm dao..
24	Cấy chi điều trị khàn tiếng	156.400	Chưa bao gồm dao..
25	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	156.400	Chưa bao gồm dao..
26	Cấy chi điều trị liệt chi trên	156.400	Chưa bao gồm dao..
27	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	Chưa bao gồm dao..
28	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	Chưa bao gồm dao..
29	Cấy chi điều trị liệt dương	156.400	Chưa bao gồm dao..
30	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	Chưa bao gồm dao..
31	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	Chưa bao gồm dao..
32	Cấy chi điều trị mất ngủ	156.400	Chưa bao gồm dao..
33	Cấy chi điều trị mày đay	156.400	Chưa bao gồm dao..
34	Cấy chi điều trị nấc	156.400	Chưa bao gồm dao..
35	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	Chưa bao gồm dao..
36	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400	Chưa bao gồm dao..
37	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	Chưa bao gồm dao..
38	Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156.400	Chưa bao gồm dao..
39	Cấy chi điều trị sa dạ dày	156.400	
40	Cấy chi điều trị sa tử cung	156.400	
41	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	156.400	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
42	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156.400	
43	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400	Chưa bao gồm dao..
44	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	Chưa bao gồm dao..
45	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	Chưa bao gồm dao..
46	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	Chưa bao gồm dao..
47	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	Chưa bao gồm dao..
48	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	156.400	
49	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	Chưa bao gồm dao..
50	Cứu	37.000	Chưa bao gồm dao..
51	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	Chưa bao gồm dao..
52	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	Chưa bao gồm dao..
53	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	Chưa bao gồm dao..
54	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	Chưa bao gồm dao..
55	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	
56	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
57	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
58	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
59	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	
60	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	
61	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	
62	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	
63	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	
64	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc ...
65	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc ...
66	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	
67	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	
68	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
69	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	
70	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
71	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
72	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	
73	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
74	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
75	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	37.000	
76	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	
77	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	
78	Điện châm	85.300	
79	Điện châm	78.300	
80	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
81	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	
82	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
83	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
84	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
85	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
86	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	
87	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
88	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
89	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
90	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78.300	
91	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
92	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	
93	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
94	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
95	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
96	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	
97	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	
98	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
99	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	
100	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
101	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	
102	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
103	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
104	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	
105	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
106	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
107	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
108	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
109	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
110	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
111	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	
112	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
113	Điện châm điều trị trĩ	78.300	
114	Điện châm điều trị ù tai	78.300	
115	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	
116	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
117	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
118	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
119	Sắc thuốc thang	14.000	
120	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	
121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	
122	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	
123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	
124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	
125	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	
126	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
127	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
128	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
129	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	
130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	
131	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
132	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	
133	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
134	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	76.000	
138	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
139	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
141	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
142	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
143	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
144	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
145	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
146	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
147	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
148	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
149	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
150	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
151	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
152	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
153	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
154	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
155	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
156	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
157	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
158	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
159	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
160	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
161	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
162	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
163	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
164	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
165	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
166	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
167	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
168	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
169	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
170	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
171	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
172	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
173	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
174	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
175	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
176	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
177	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
178	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	Chưa bao gồm thuốc.
179	Ôn châm	76.300	
180	Chườm ngải	37.000	
181	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000	
182	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	
183	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
184	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
185	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
186	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	
187	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
188	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
189	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	
190	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
191	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	
192	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	
193	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
194	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
195	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	
196	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
197	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	
198	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
199	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
200	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	
201	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
202	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	
203	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
204	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
205	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	
206	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	78.300	
207	Điện châm điều trị bại não	78.300	
208	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300	
209	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	
210	Điện châm điều trị bứu cổ đơn thuần	78.300	
211	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	
212	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	
213	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	
214	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
215	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	
216	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
217	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	
218	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	
219	Điện châm điều trị đau môi cơ	78.300	
220	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	
221	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
222	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	
223	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	
224	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300	
225	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
226	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	
227	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	
228	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
229	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	
230	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
231	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
232	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
233	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
234	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	
235	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
236	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
237	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
238	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
239	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	
240	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
241	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	
242	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	
243	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	
244	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
245	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	
246	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
247	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
248	Điện châm điều trị stress	78.300	
249	Điện châm điều trị sụp mi	78.300	
250	Điện châm điều trị táo bón	78.300	
251	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	
252	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	
253	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	
254	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	
255	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	
256	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rỗ, đám rỗ và dây thần kinh	78.300	
257	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	
258	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	
259	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	
260	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
261	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
262	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
263	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
264	Vận động trị liệu bằng quang	318.700	
265	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	
266	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000	
267	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76.000	
268	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	
269	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	76.000	
270	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
271	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
272	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	
273	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	
274	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
275	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
276	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	76.000	
277	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	
278	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	
279	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000	
281	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	
282	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000	
283	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
284	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
285	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	76.000	
286	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	
287	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
288	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
289	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
290	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
291	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	
292	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	
293	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	
294	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
295	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
296	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
297	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
298	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
299	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	
300	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
301	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
302	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	
303	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	
304	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	
305	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
306	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	
307	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	
308	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
309	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
310	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	
311	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	
312	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	
313	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
314	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
315	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	
316	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	
317	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	
318	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
319	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
320	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	
321	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
322	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
323	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
324	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
325	Xông hơi thuốc	50.300	
326	Xông khói thuốc	45.300	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
327	Xông thuốc bằng máy	50.300	
328	Cắt chỉ	40.300	
329	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	
330	Điều trị bằng từ trường	41.900	
331	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
332	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
333	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
334	Điều trị bằng siêu âm	48.700	Chưa bao gồm nẹp, vít.
335	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	Chưa bao gồm nẹp, vít.
336	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	Chưa bao gồm nẹp, vít.
337	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	Chưa bao gồm nẹp, vít.
338	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
339	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	Chưa bao gồm nẹp, vít.
340	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	Chưa bao gồm nẹp, vít.
341	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	Chưa bao gồm nẹp, vít.
342	Tập vận động có kháng trở	59.300	Chưa bao gồm nẹp, vít.
343	Tập vận động có trợ giúp	59.300	Chưa bao gồm nẹp, vít.
344	Tập vận động thụ động	59.300	
345	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
346	Tập đi với gậy	33.400	
347	Tập đi với khung tập đi	33.400	
348	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	
349	Tập đi với thanh song song	33.400	
350	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	
351	Tập với bàn nghiêng	33.400	
352	Tập với thang tường	33.400	
353	Tập với ròng rọc	14.700	
354	Tập với xe đạp tập	14.700	
355	Tập các kiểu thở	32.900	
356	Tập ho có trợ giúp	32.900	
357	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	
358	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
359	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	
	CÁC THỦ THUẬT		
1	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	
2	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	
3	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
4	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	
5	Chọc hút khí màng phổi	162.900	
6	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
7	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	
8	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
9	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	
10	Hút đờm hầu họng	14.100	
11	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273.500	
12	Rửa bàng quang	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
13	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
14	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
15	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	
16	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	
17	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	
18	Đặt sonde bàng quang	101.800	
19	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
20	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	
21	Thụt tháo phân	92.400	
22	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
23	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	
24	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	
25	Nội soi hậu môn ống cứng	169.500	
26	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000	
27	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
28	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	
29	Điện tim thường	39.900	
30	Đo chức năng hô hấp	144.300	
31	Nghiệm pháp atropin	215.800	
32	Siêu âm màng phổi	58.600	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
33	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
34	Cắt chỉ khâu da	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
35	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
36	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
37	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
38	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
39	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700	
40	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
41	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
42	Đặt nội khí quản	600.500	
43	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
44	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100	
45	Mở khí quản	759.800	
46	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800	
47	Mở thông bàng quang	405.500	
48	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
49	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	
50	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	
51	Tháo bột các loại	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
52	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
53	Thay băng, cắt chỉ	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
54	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
55	Thay băng, cắt chỉ	89.500	
56	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
57	Thay băng, cắt chỉ	121.400	
58	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	121.400	
59	Thay băng, cắt chỉ	148.600	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
60	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	148.600	
61	Thay băng, cắt chỉ	193.600	
62	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	193.600	
63	Thay băng, cắt chỉ	275.600	
64	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	275.600	
65	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
66	Thông tiêu	101.800	
67	Đặt sonde hậu môn	92.400	
68	Thụt tháo phân	92.400	
69	Thụt tháo phân	92.400	
70	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
71	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
72	Tiêm tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
73	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
74	Truyền tĩnh mạch	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
75	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	
76	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	194.700	
77	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	194.700	
78	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	269.500	
79	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	269.500	
80	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	
81	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	289.500	
82	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	289.500	
83	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	354.200	
84	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	354.200	
85	Test nội bì	493.800	
86	Test nội bì	406.800	
87	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	
88	Trích hạch viêm mủ	218.500	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
89	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500	
90	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	
91	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
92	Nắn, bó bột trật khớp háng	667.000	
93	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	667.000	
94	Nắn, bó bột trật khớp háng	297.000	
95	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	297.000	
96	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	434.600	
97	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	434.600	
98	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	434.600	
99	Nắn, cố định trật khớp hàm	434.600	
100	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	256.600	
101	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	256.600	
102	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	256.600	
103	Nắn, cố định trật khớp hàm	256.600	
104	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	257.000	
105	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	257.000	
106	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	257.000	
107	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	192.400	
108	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	192.400	
109	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	192.400	
110	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	372.700	
111	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	372.700	
112	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	372.700	
113	Nắn, bó bột gãy Monteggia	372.700	
114	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	372.700	
115	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	242.400	
116	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	242.400	
117	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	242.400	
118	Nắn, bó bột gãy Monteggia	242.400	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
119	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	242.400	
120	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	372.700	
121	Nắn, bó bột gãy mâm chày	372.700	
122	Nắn, bó bột gãy xương chày	372.700	
123	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	300.100	
124	Nắn, bó bột gãy mâm chày	300.100	
125	Nắn, bó bột gãy xương chày	300.100	
126	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	372.700	
127	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	372.700	
128	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	372.700	
129	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	372.700	
130	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	300.100	
131	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	300.100	
132	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	300.100	
133	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	300.100	
134	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	659.600	
135	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	659.600	
136	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	659.600	
137	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	379.600	
138	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	379.600	
139	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	379.600	
140	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	
141	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900	
142	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	
143	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
144	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	
145	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
146	Khâu da mi	897.100	
147	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
148	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
149	Lấy dị vật giác mạc	99.400	
150	Lấy dị vật giác mạc	359.500	
151	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
152	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900	
153	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
154	Rửa cùng đồ	48.300	
155	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
156	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
157	Bơm thông lệ đạo	105.800	
158	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	Chưa bao gồm ống Silicon.
159	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
160	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
161	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
162	Lấy dị vật tai	70.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
163	Lấy dị vật tai	170.600	Chưa bao gồm ống silicon.
164	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
165	Nhét bắc mũi sau	139.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
166	Nhét bắc mũi trước	139.000	
167	Nội soi họng	116.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
168	Nội soi mũi	116.100	
169	Nội soi tai	116.100	
170	Điều trị tủy răng sữa	296.100	
171	Điều trị tủy răng sữa	415.500	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
172	Nhỏ chân răng sữa	46.600	Chưa bao gồm dao siêu âm.
173	Nhỏ răng sữa	46.600	Chưa bao gồm dao siêu âm.
174	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	
175	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000	
176	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771.000	
177	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3.226.900	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
178	Nong niệu đạo	273.500	
179	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500	
180	Thay băng	64.300	
181	Thay băng	89.500	
182	Thay băng	121.400	
183	Thay băng	148.600	
184	Thay băng	193.600	
185	Thay băng	275.600	
186	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	194.700	
187	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	269.500	
188	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	289.500	
189	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	354.200	
190	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	
191	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	282.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động
192	Nắn, bó bột trật khớp gối	282.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động
193	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	282.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động
194	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	182.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động
195	Nắn, bó bột trật khớp gối	182.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động
196	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	182.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động
197	Nắn, cố định trật khớp hàm	434.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động
198	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	434.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động
199	Nắn, bó bột gãy xương đòn	434.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động
200	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	434.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động
201	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	434.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc ...
202	Nắn, cố định trật khớp hàm	256.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động
203	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	256.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc...
204	Nắn, bó bột gãy xương đòn	256.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc
205	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	256.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
206	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	256.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc ...
207	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	342.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao ...
208	Nắn, bó bột trật khớp vai	342.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao ...
209	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	187.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao ...
210	Nắn, bó bột trật khớp vai	187.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao ...
211	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	257.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao ...
212	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	257.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao ...
213	Nắn, bó bột gãy xương chày	257.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao ...
214	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	257.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao ...
215	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	192.400	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao ...
216	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	192.400	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao ...
217	Nắn, bó bột gãy xương chày	192.400	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao ...
218	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	192.400	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao ...
219	Nắn, bó bột gãy Monteggia	372.700	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao ...
220	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	372.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động ...cắt nối.
221	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	372.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động ...cắt nối.
222	Nắn, bó bột gãy Monteggia	242.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động ...cắt nối.
223	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	242.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động ...cắt nối.
224	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	242.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động ...cắt nối.
225	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	372.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động ...cắt nối.
226	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	372.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp....
227	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	372.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp....
228	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	372.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp....
229	Nắn, bó bột gãy mâm chày	372.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp....
230	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	300.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp....
231	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	300.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp....

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
232	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	300.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp....
233	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	300.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp....
234	Nắn, bó bột gãy mâm chày	300.100	
235	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	372.700	
236	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	372.700	
237	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	372.700	
238	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	372.700	
239	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	372.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim
240	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	372.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim
241	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	372.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim
242	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	372.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim
243	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	300.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim
244	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	300.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim
245	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	300.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim
246	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	300.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim
247	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	300.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim
248	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	300.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim
249	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	300.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim
250	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	300.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim
251	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	
252	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc
253	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
254	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
255	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	
256	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo, phẫu thuật tim ...
257	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	
258	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	
259	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	
260	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	759.800	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
261	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	
262	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	25.100	
263	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông	194.700	
264	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	
265	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	
266	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
267	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	
268	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.245.200	
269	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
270	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.570.900	
271	Cắt sọ khâu kín	3.683.600	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
272	Tắm điều trị người bệnh bông	270.100	
273	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	130.600	
274	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	130.600	
275	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	262.900	
276	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	262.900	
277	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	
278	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	
279	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép	648.200	
280	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu	213.400	
281	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	874.800	
282	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	
283	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	
284	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	
285	Bóp bóngambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	
286	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	
287	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	625.000	
288	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
289	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
290	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	
291	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng xạ trị ...
292	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
293	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
294	Trích áp xe vú	251.500	
295	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	
296	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	
297	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786.700	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
298	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	
299	Giác hút	1.141.900	
300	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	
301	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	
302	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
303	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	
304	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
305	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	
306	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	
307	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	
308	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	
309	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	
310	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	
311	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	Chưa bao gồm vật tư
312	Soi cổ tử cung	68.100	
313	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	
314	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	
315	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	
316	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	
317	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	
318	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40.300	
319	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40.300	
320	Rạch áp xe mi	218.500	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
321	Rạch áp xe túi lệ	218.500	
322	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
323	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	
324	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
325	Đo khúc xạ máy	12.700	
326	Đo nhãn áp	31.600	
327	Đo thị trường chu biên	31.100	
328	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100	
329	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53.600	
330	Khâu da mi đơn giản	897.100	Áp dụng cho 01 vị trí
331	Khâu kết mạc	897.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
332	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
333	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
334	Bóc giả mạc	99.400	
335	Bóc sợi giác mạc	99.400	
336	Lấy dị vật giác mạc sâu	99.400	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
337	Lấy dị vật giác mạc sâu	359.500	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
338	Lấy dị vật kết mạc	71.500	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
339	Lấy calci kết mạc	40.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
340	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
341	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	
342	Rửa cùng đồ	48.300	
343	Đo sắc giác	80.600	Chưa bao gồm vật liệu độn.
344	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	
345	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
346	Soi góc tiền phòng	60.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
347	Bơm thông lệ đạo	105.800	Chưa bao gồm đầu cắt.
348	Bơm thông lệ đạo	65.100	Chưa bao gồm đầu cắt.
349	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	
350	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	
351	Đặt nội khí quản	600.500	
352	Thay băng vết mổ	64.300	
353	Thay băng vết mổ	89.500	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
354	Thay băng vết mổ	121.400	
355	Thay băng vết mổ	193.600	
356	Thay băng vết mổ	275.600	
357	Khâu vết rách vành tai	194.700	
358	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194.700	
359	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	269.500	
360	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	289.500	
361	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	354.200	
362	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	5.201.900	
363	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	5.201.900	
364	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	
365	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	216.500	
366	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	286.500	
367	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
368	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	
369	Trích áp xe sàn miệng	295.500	
370	Chọc hút dịch vành tai	64.300	
371	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400	
372	Phương pháp Proetz	69.300	
373	Khí dung mũi họng	27.500	
374	Làm thuốc tai	22.000	
375	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
376	Lấy dị vật họng miệng	43.100	
377	Lấy dị vật tai	170.600	
378	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170.600	
379	Lấy dị vật mũi	213.900	Chưa bao gồm stent.
380	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	213.900	
381	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	
382	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	874.800	
383	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
384	Nhét bắc mũi sau	139.000	
385	Nhét bắc mũi trước	139.000	
386	Chọc rửa xoang hàm	310.500	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
387	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gậy tê/gậy mê	545.500	
388	Nội soi mũi xoang	116.100	
389	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	
390	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	
391	Trích rạch màng nhĩ	69.300	
392	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
393	Chích áp xe thành sau họng gậy tê/gậy mê	771.900	
394	Trích áp xe sàn miệng	771.900	
395	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153.600	
396	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	
397	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gậy tê	549.900	
398	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gậy tê	321.400	
399	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	
400	Cắt phanh lưỡi	344.200	
401	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
402	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
403	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	631.000	
404	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	861.000	
405	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	991.000	
406	Điều trị tủy răng sữa	296.100	
407	Điều trị tủy răng sữa	415.500	
408	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
409	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	
410	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	
411	Lấy cao răng	159.100	
412	Lấy cao răng	92.500	
413	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	
414	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	
415	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
416	Nhổ răng thừa	239.500	
417	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
418	Nhổ chân răng sữa	46.600	
419	Nhổ răng sữa	46.600	
420	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
421	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	
422	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	
423	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	
424	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
425	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	
426	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
427	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500	
428	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	
429	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	
430	Nội soi tai mũi họng	116.100	
431	Nội soi tai mũi họng	116.100	
432	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900	Chưa bao gồm vật tư
433	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900	Chưa bao gồm vật tư
434	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500	
435	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500	
436	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	
437	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500	
438	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500	
439	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	64.300	
440	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	89.500	
441	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	121.400	
442	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	148.600	
443	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	193.600	
444	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	275.600	
445	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	
446	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mức giá	Ghi chú
447	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	
448	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	
449	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	
450	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	
451	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

LẬP BẢNG

cam

Bùi Văn Ngã

PHÓ GIÁM ĐỐC



[Signature]
Võ Văn Phước